ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH TƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1041/QĐ-UBND	*Vĩnh Tường, ngày 09 tháng 04 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách xã năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH TƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ- CP ngày 10/3/2026 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT- BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ- CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước.

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ – HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Vĩnh Tường về việc Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách xã Vĩnh Tường năm 2025;

Xét đề nghị của phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 *(Chi tiết theo các biểu đính kèm).*

Điều 2. Giao Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của xã.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng Phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- TTr Đảng ủy xã, MTTQ xã;
- TTr HĐND xã;
- CT, Các PCT UBND xã;
- Các phòng, ban đơn vị thuộc UBND xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ VĨNH TƯỜNG T.PHÚ THỌ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH TƯỜNG

Nguyễn Phương Nam

Biểu số 01

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1041/QĐ - UBND ngày 09../4/2026 của UBND xã Vĩnh Tường)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=2/1*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**106.437**	**673.032**	**566.595**	**632,3%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**34.906**	**109.767**	**74.861**	**314,5%**
	Thu NSĐP hưởng 100%	5.729	13.457	7.728	234,9%
	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	29.177	96.310	67.133	330,1%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**59.221**	**468.232**	**409.011**	**790,7%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	51.870	51.870		100,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	7.351	416.362		
III	**Thu kết dư**		**401**	**401**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**12.310**	**94.632**	**82.322**	768,7%
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**106.437**	**672.889**	**573.803**	**632,2%**
I	Tổng chi NSĐP	99.085	619.878	520.793	625,6%
1	Chi đầu tư phát triển	28.000	289.864	261.864	1035,2%
2	Chi thường xuyên	69.109	330.014	260.905	477,5%
3	Chi dự phòng ngân sách	1.976			0,0%
II	Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu	7.351	-		
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**52.911**	**52.911**	
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**100**	**100**	
C	**Kết dư ngân sách**		**143**	**143**	

Biểu số 02

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂN 2025

(Kèm theo Quyết định số 1041/QĐ - UBND ngày 09.../4/2026 của UBND xã Vĩnh Tường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**198.255**	**106.437**	**756.517**	**673.032**	381,59%	632,33%
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	126.724	34.906	193.252	109.767	152,50%	314,47%
I	**Thu nội địa**	126.724	34.906	192.621	109.136	152,00%	312,66%
1	**Thu từ khu vực DNNN**	0	0	3.460	180		
	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	0	0	549	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			549			
	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	0	0	2.911	180		
	- Thuế giá trị gia tăng			2.508			
	- Thuế TNDN			177			
	- Thuế tài nguyên			226	180		
2	**Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài**	0	0	1.363	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			3			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.359			
3	**Thu từ khu vực kinh tế NQD**	3.495	1.177	21.889	2.177	626,36%	184,98%
4	**Thuế thu nhập cá nhân**	0	0	21.274	0		

5	**Lệ phí trước bạ**	2.400	2.400	19.182	8.839	799,25%	368,28%
6	**Phí, lệ phí**	231	231	2.322	882	1005,37%	381,90%
	-Phí lệ phí cấp TW, tỉnh thu			1.440	0		
	- Phí, lệ phí cấp xã thu	231	231	882	882	381,90%	381,90%
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	2.091	2.091	1.958	1.958	93,62%	93,62%
8	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	0	0	1.693	0		
9	**Tiền sử dụng đất**	117.500	28.000	117.677	93.952	100,15%	335,54%
	- Thu theo giá quy định	0	0				
	- Thu đấu giá quỹ đất tạo vốn XDHT, đấu giá đất dịch vụ	117.500	28.000	117.677	93.952	100,15%	335,54%
	Thu tiền sử dụng đất của các dự án được UBND tỉnh giao đất hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án	30.000	3.000			0,00%	0,00%
	Thu đấu giá quỹ đất tạo vốn xây dựng hạ tầng, đấu giá đất dịch vụ các dự án cấp huyện (cũ) làm chủ đầu tư	75.000	15.000			0,00%	0,00%
	Thu đấu giá quỹ đất tạo vốn xây dựng hạ tầng, đấu giá đất dịch vụ các dự án cấp xã làm chủ đầu tư	12.500	10.000	117.677	93.952	941,42%	939,52%
10	**Thu cấp quyền k/thác tài nguyên nước**	0	0	2	1		
	- Đối với giấy phép do cq TW cấp						
	- Đối với giấy phép do UBND tỉnh cấp			2	1		
11	**Thu khác ngân sách**	285	285	1.584	931	555,83%	326,64%
	Trong đó: Thu tiền BV và PT đất trồng lúa						
	- Thu khác ngân sách cấp xã	285	285	1.584	931	555,83%	326,64%

12	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	722	722	217	217	30,01%	30,01%
	Trong đó: Thu hỗ trợ khi NN thu hồi đất theo quy định						
	Thu hoa lợi công sản khác	722	722	217	217	30,01%	30,01%
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
V	**Thu các khoản đóng góp**			**631**	**631**		
B	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**59.221**	**59.221**	**468.232**	**468.232**	790,65%	790,65%
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**401**	**401**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**	**12.310**	**12.310**	**94.632**	**94.632**	768,74%	768,74%

Biểu số: 3

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 104/QĐ - UBND ngày 09.../4/2026 của UBND xã Vĩnh Tường)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh Tuyệt đối
A	B	1	2	3=2-1
*	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**106.437**	**672.889**	**566.452**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**99.085**	**619.878**	**520.793**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**28.000**	**289.864**	**261.864**
1	Chi đầu tư cho các dự án	28.000	289.864	261.864
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực		82.280	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		82.280	
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	28.000	74.232	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**69.109**	**330.014**	**260.905**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	536	90.512	89.976
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	**Dự phòng ngân sách**	**1.976**		**-1.976**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI TỪ NGUỒN TỈNH BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU**	**7.351**		**-7.351**
C	**CHI HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**100**	**100**
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**52.911**	**52.911**

Biểu số: 4

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ - UBND ngày ……/4/2026 của UBND xã Vĩnh Tường)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**106.437**	**672.889**	**566.452**	**632,20**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI**		**0**	**0**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC**	**106.437**	**619.878**	**513.442**	**582,39**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**28.000**	**289.864**	**261.864**	**1.035,23**
1	Chi đầu tư cho các dự án	28.000	289.864	261.864	1.035,23
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		82.280	82.280	
-	Chi khoa học công nghệ				
-	Chi quốc phòng			0	
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội			0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
-	Chi văn hoá thông tin		28.590	28.590	
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
-	Chi thể dục thể thao			0	
-	Chi bảo vệ môi trường		7.873	7.873	
-	Chi các hoạt động kinh tế		159.939	159.939	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		7.621	7.621	
-	Chi bảm đảm xã hội		3.561	3.561	
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**69.109**	**330.014**	**260.905**	**477,53**
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	536	173.799	173.264	32.449,47

-	Chi khoa học công nghệ	0			
-	Chi quốc phòng	2.264	2.223	-41	98,19
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	177	4.345	4.168	2.455,06
-	Chi y tế, dân số và gia đình	0	3.027	3.027	
-	Chi văn hoá thông tin	238	1.492	1.254	626,61
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	212	235	23	110,99
-	Chi thể dục thể thao	212	686	474	323,56
-	Chi bảo vệ môi trường	2.115	2.561	447	121,11
-	Chi các hoạt động kinh tế	17.806	27.991	10.185	157,20
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	42.343	94.544	52.201	223,28
-	Chi đảm bảo xã hội	2.855	18.513	15.659	648,49
-	Chi thường xuyên khác	351	596	245	169,74
III	**Chi dự phòng**	**1.976**			**0,00**
IV	**Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu**	**7.351**			**0,00**
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**100**	**100**	
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**52.911**	**52.911**	

Biểu số: 5

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1041/QĐ - UBND ngày 09/4/2026 của UBND xã Vĩnh Tường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11			
	TỔNG SỐ	**106.437**	**28.000**	**78.437**	**672.889**	**289.864**	**329.835**	**100**	**179**	**0**	**179**	**52.911**	**632**	**1.035**	**421**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**101.680**	**28.000**	**73.680**	**619.878**	**289.864**	**329.835**	**0**	**179**	**0**	**179**	**0**	**610**		**448**
1	Văn phòng Đảng ủy xã	6.114		6.114	7.204		7.204						118		118
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN xã	785		785	1.324		1.324						169		169
3	Văn phòng HĐND&UBND xã	13.985		13.985	12.928		12.928						92		92
4	Phòng Văn hóa- xã hội	2.842		2.842	62.019		62.019						2.182		2.182
5	Phòng Kinh tế	5.358		5.358	7.302	272	6.851		179		179		136		131
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	881		881	815		815						93		93
7	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công	645		645	1.548		1.548						240		240

8	Trung tâm chính trị xã	0			1.475		1.475								
9	Trường Mầm non Bình Dương	0			11.264		11.264								
10	Trường Mầm non Vân Xuân	0			7.003		7.003								
11	Trường Mầm non Liên cơ Vĩnh Tường	0			6.532		6.532								
12	Trường Mầm non thị trấn Vĩnh Tường	0			5.895		5.895								
13	Trường Mầm non thị trấn Tứ Trưng	0			8.241		8.241								
14	Trường Mầm non Tam Phúc	0			4.953		4.953								
15	Trường Mầm non Vũ Di	0			4.764		4.764								
16	Trường tiểu học Bình Dương 1	0			7.414		7.414								
17	Trường tiểu học Bình Dương 2	0			10.372		10.372								
18	Trường tiểu học Tứ Trưng	0			9.708		9.708								
19	Trường tiểu học TT Vĩnh Tường	0			12.644		12.644								
20	Trường tiểu học Vân Xuân	0			9.503		9.503								
21	Trường THCS Vĩnh Tường	0			15.379		15.379								
22	Trường THCS Vân Xuân	0			6.638		6.638								
23	Trường THCS Bình Dương	0			12.725		12.725								
24	Trường THCS TT Vĩnh Tường	0			7.998		7.998								
25	Trường THCS Tứ Trưng	0			8.339		8.339								
26	Trường TH & THCS Vũ Di	0			10.844		10.844								

27	Trường TH & THCS Tam Phúc	0			11.086		11.086								
28	Ban QLDA đầu tư XD công trình xã	28.000	28.000		212.307	205.333	6.974								
29	Số thực hiện từ ngày 01/01/2025-30/6/2025	42.164	0	42.164	140.703	84.259	56.444								
30	Nguồn phân bổ cho các cơ quan đơn vị khi có nhiệm vụ chi	905		905	0										
31	Công an xã				354		354								
32	Chi trả đất dịch vụ ô Nguyễn Xuân Luận				596		596								
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**														
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**														
IV	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**1.935**		**1.935**	**0**										
V	**CHI HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0**			**100**			**100**							
VI	**CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU**	**0**			**52.911**			**0**				**52.911**			
VII	**TIẾT KIỆM 10% THỰC HIỆN CCTL THEO QUY ĐỊNH**	**2.822**		**2.822**											

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ VĨNH TƯỜNG

Biểu số: 06

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1041 - UBND ngày 09/4/2026 của UBND xã Vĩnh Tường)

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																	So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Tổng số	Trong đó	
									Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	20=4/1	21=5/2	22=6/3
	TỔNG SỐ	209	0	209	179	0	179	38	0	0	0	38	0	38	141	0	0	0	141	0	141	85,77%		85,77%
I	Ngân sách xã	209	0	209	179	0	179	38	0	0	0	38	0	38	141	0	0	0	141	0	141	85,77%		85,77%
1	Phòng kinh tế	209		209	179	0	179	38	0	0	0	38		38	141	0			141		141	85,77%		85,77%